

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai

Ngày 30/09/2025	8,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	-2.3%	-

DT thuần Q3/25	766
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 42.0 5.7%	
YoY: ▼33.0 -4.2%	

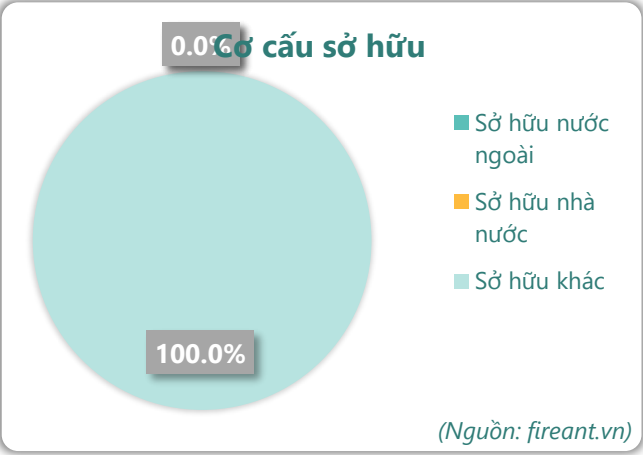
LN thuần Q3/25	5.42
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 0.06 1.2%	
YoY: ▲ 0.09 1.7%	

LN sau thuế Q3/25	4.18
tỷ VNĐ	
QoQ: ▼0.35 -7.7%	
YoY: ▲ 0.02 0.5%	

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25	1.4%
YoY: +/-▼ 0.2%	

ROE (TTM) Q3/25	8.5%
YoY: +/-▼ 0.2%	

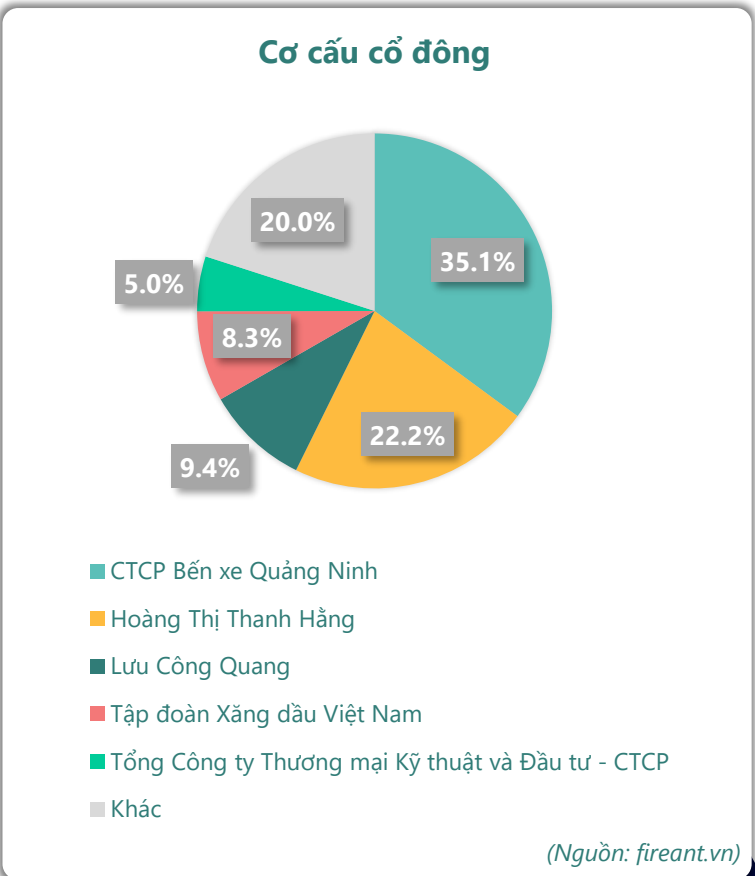
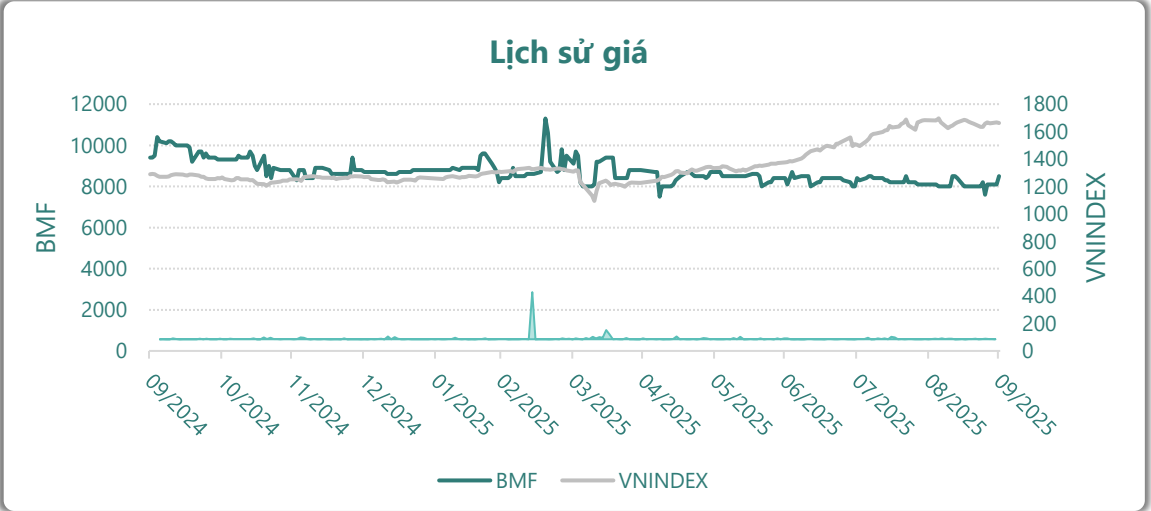
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 11,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	135
Số lượng CPLH (CP)	15,848,063
KLGD BQ 20 phiên (CP)	605
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.90
EPS	994
P/E	8.6



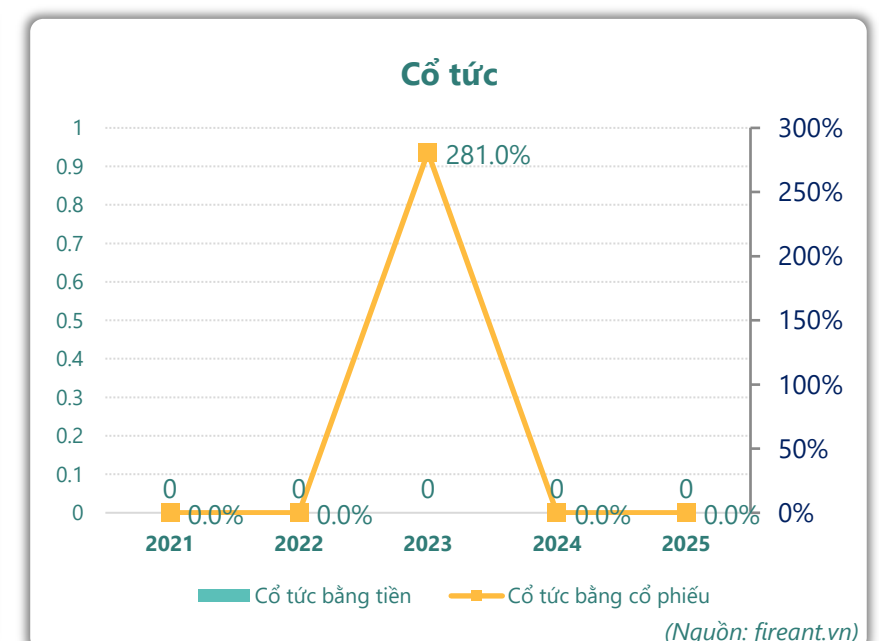
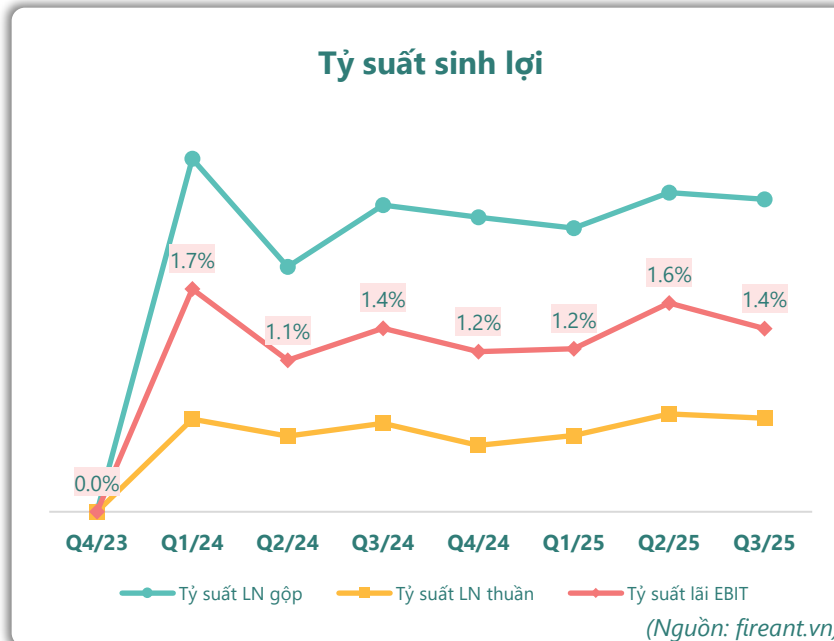
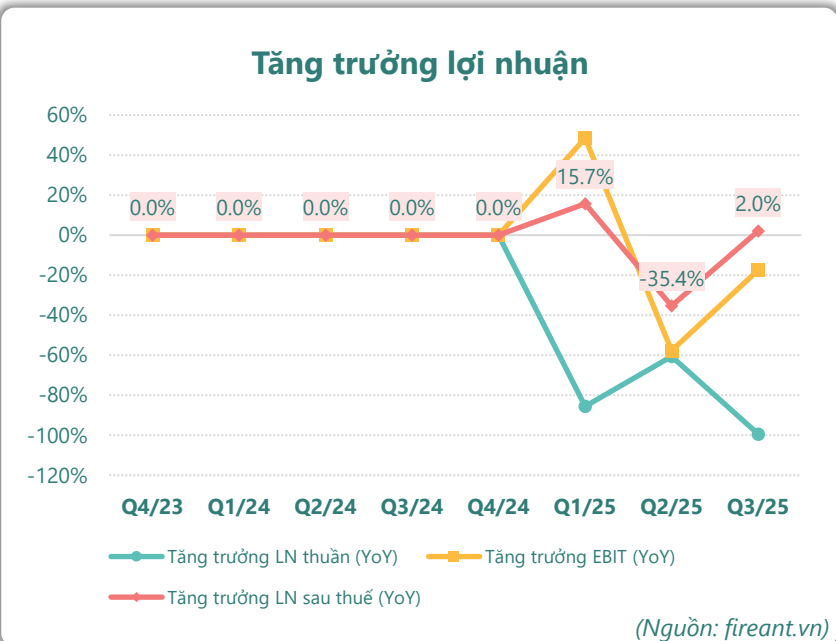
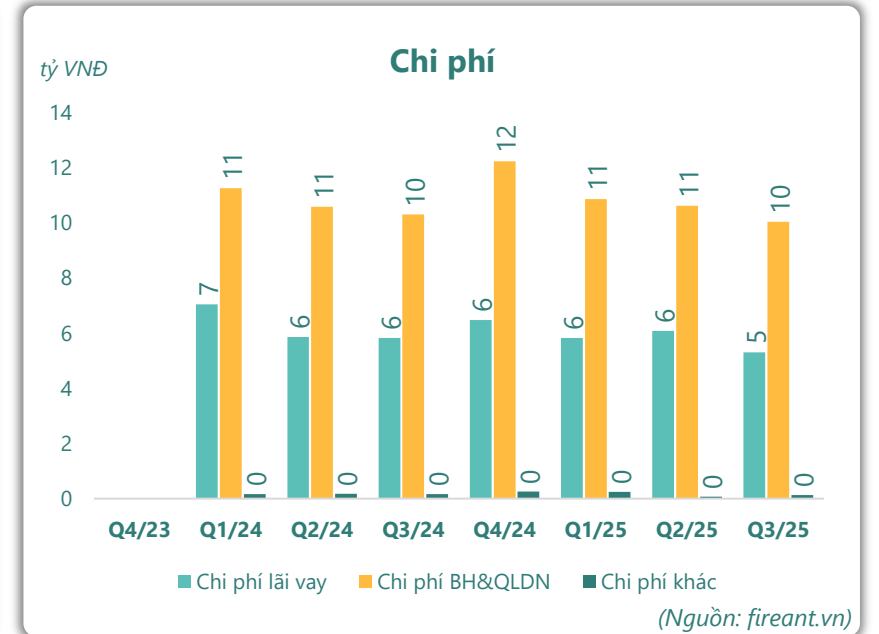
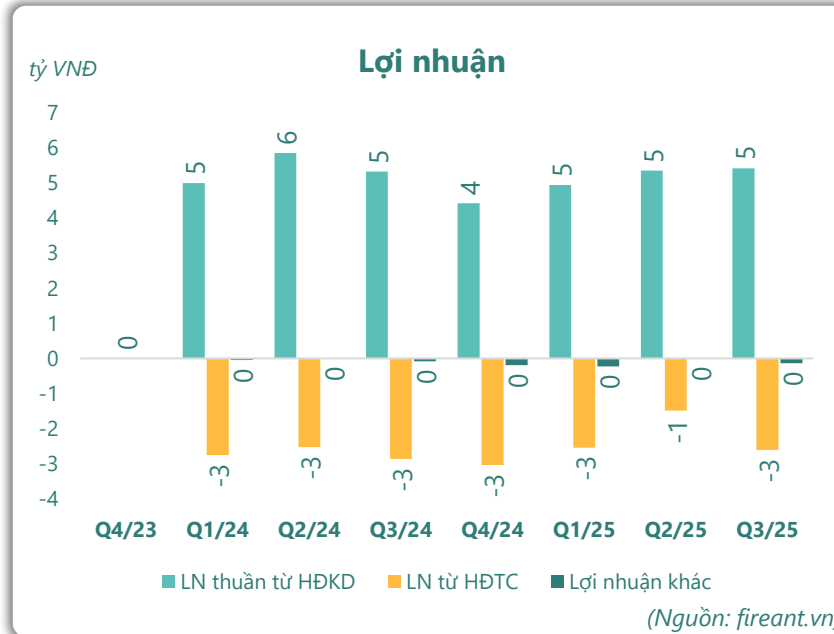
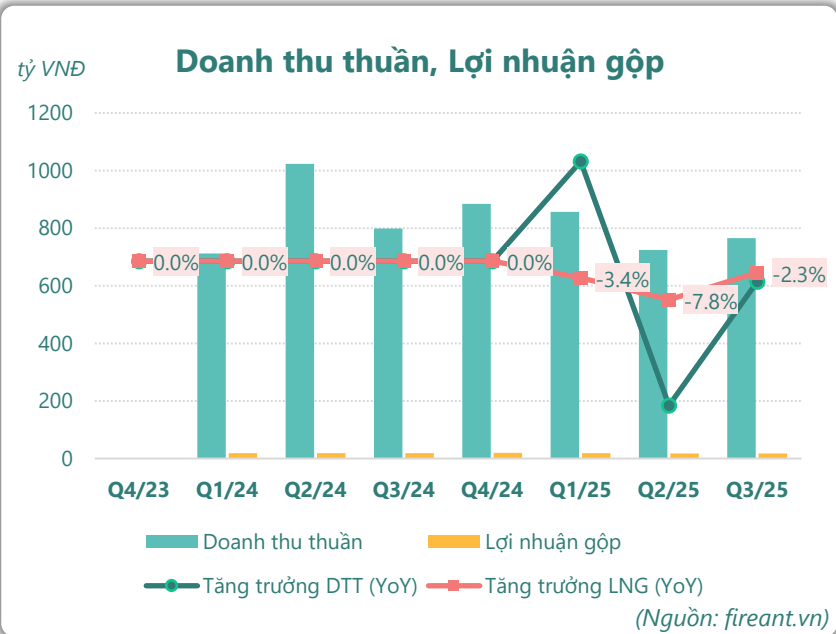
DT thuần 9T 2025	2,346
tỷ VNĐ	
YoY: ▼189 -7.4%	

LN thuần 9T 2025	15.7
tỷ VNĐ	
YoY: ▼0.50 -2.8%	

LN sau thuế 9T 2025	12.4
tỷ VNĐ	
YoY: ▼0.40 -3.2%	



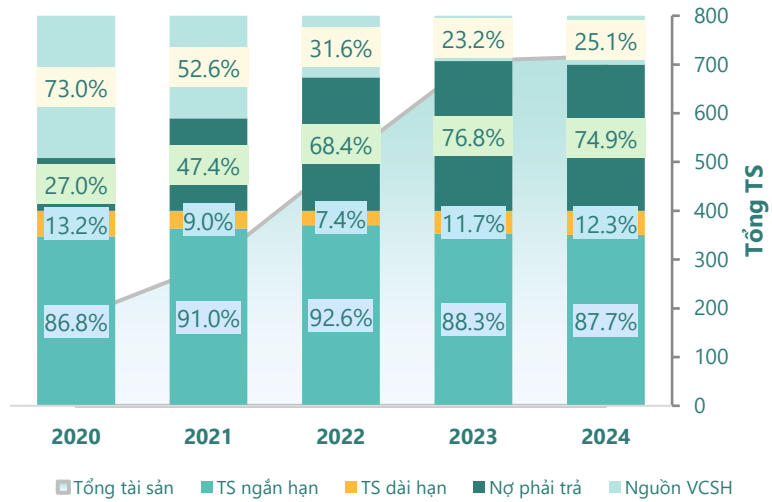
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

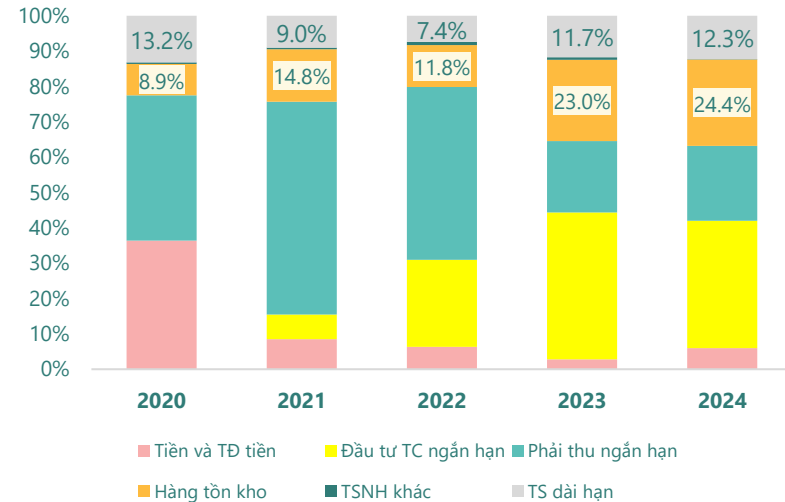
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

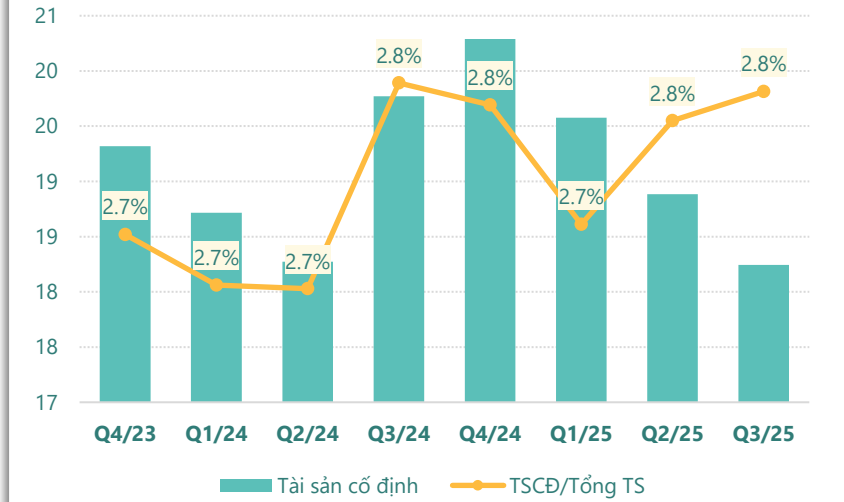
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

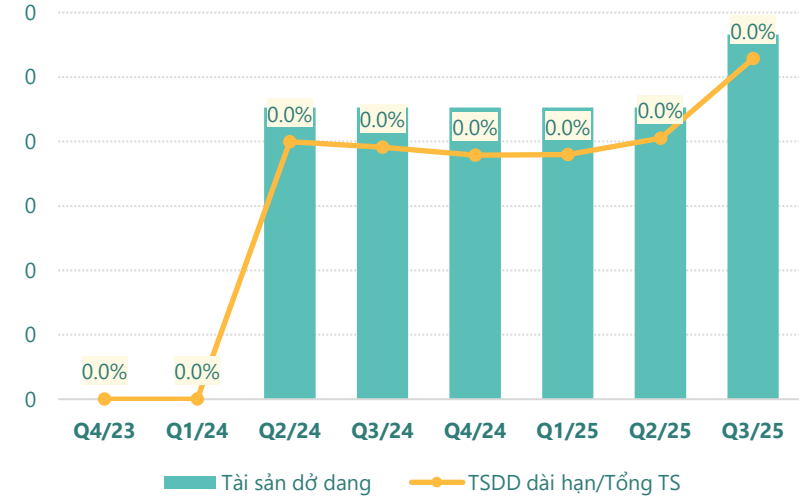
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

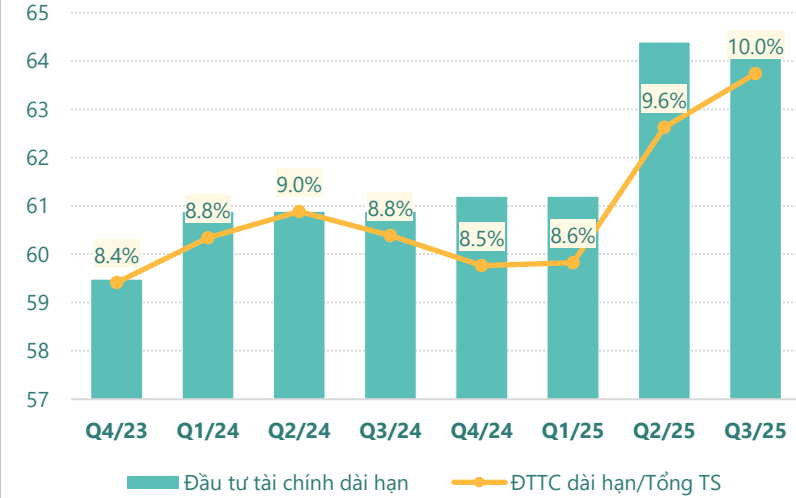
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

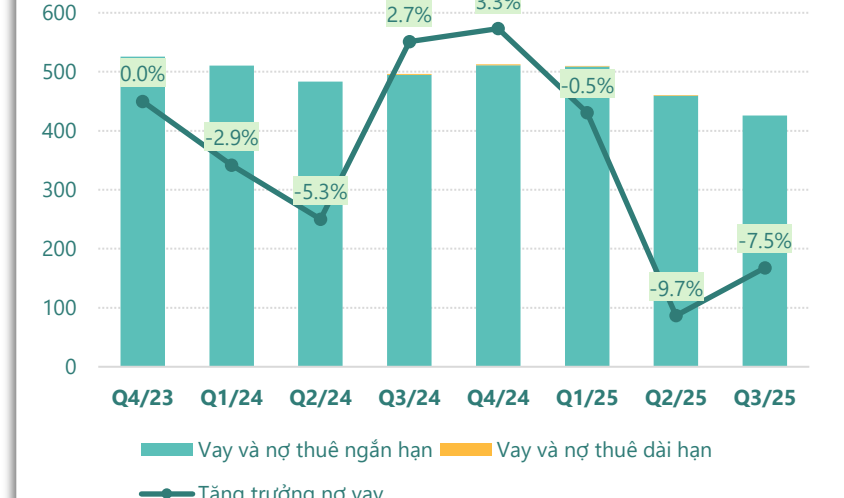
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

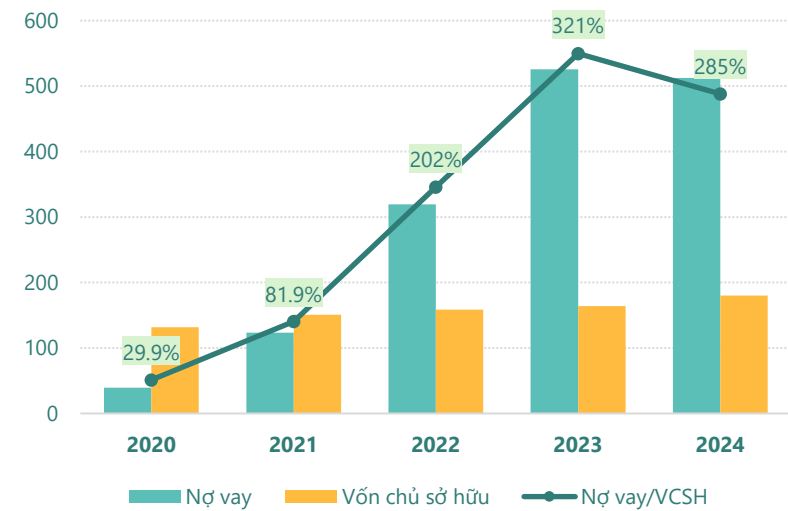


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

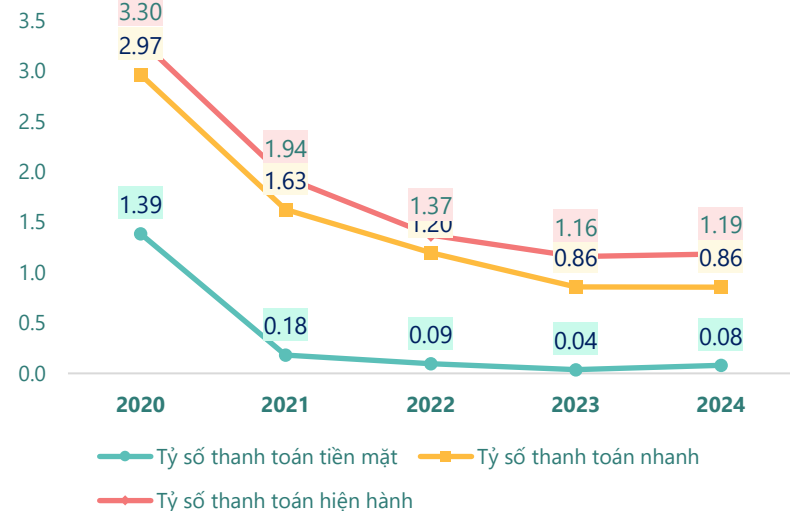
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



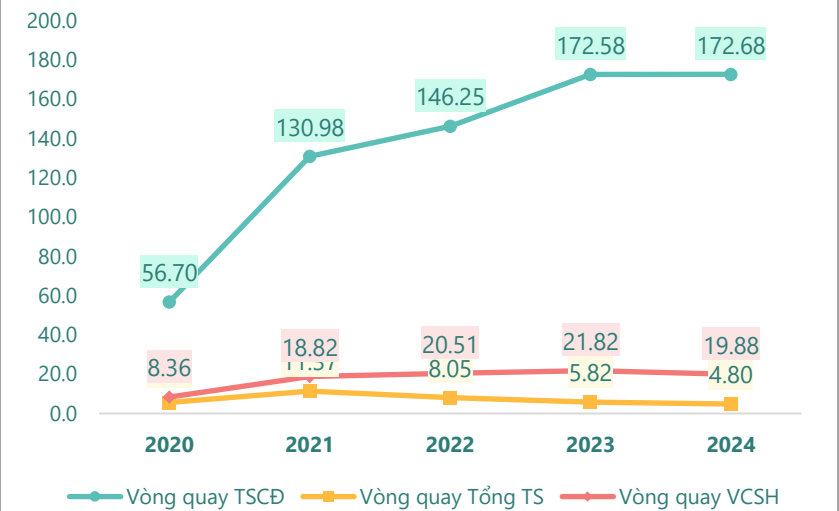
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



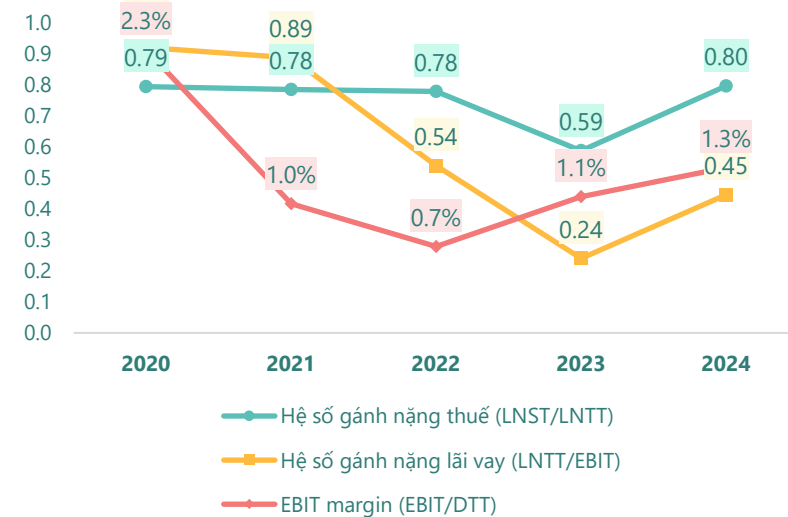
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



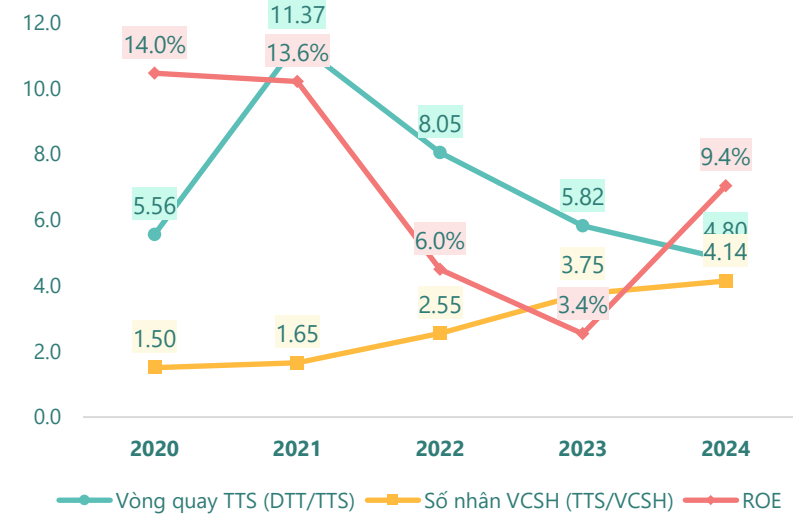
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



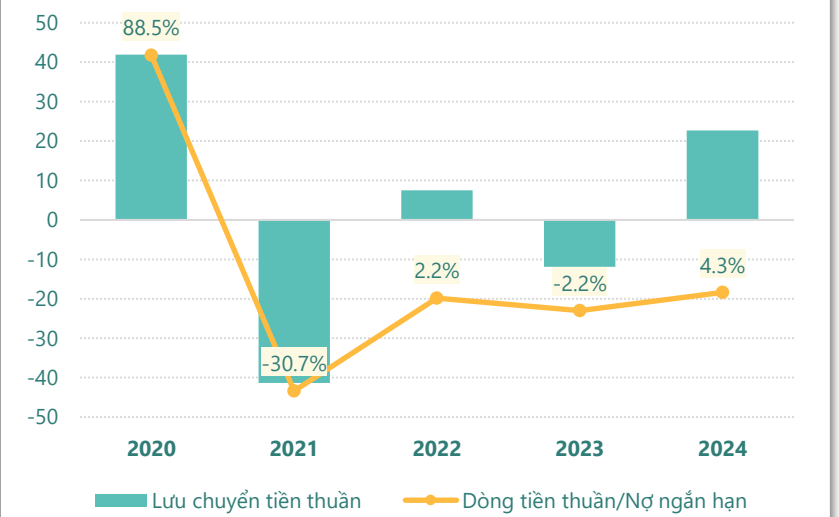
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	766	799	-4.2%	2,346	2,535	-7.4%
Giá vốn hàng bán	747	780	-4.2%	2,292	2,479	-7.5%
Lợi nhuận gộp	18.1	18.5	-2.2%	54.0	56.5	-4.5%
Doanh thu HĐTC	2.70	2.97	-9.1%	10.6	10.6	-0.2%
Chi phí TC	5.31	5.84	-9.0%	17.2	18.8	-8.1%
Chi phí lãi vay	5.31	5.84	-9.0%	17.2	18.8	-8.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.43	5.67	-4.3%	16.4	18.3	-10.2%
Chi phí QLDN	4.62	4.64	-0.3%	15.1	13.9	9.2%
LN thuần từ HĐKD	5.42	5.33	1.7%	15.7	16.2	-2.8%
Lợi nhuận khác	-0.13	-0.08	-66.4%	-0.37	-0.14	-168%
LN trước thuế	5.29	5.25	0.8%	15.4	16.0	-4.3%
Lợi nhuận sau thuế	4.18	4.16	0.5%	12.4	12.8	-3.2%
LNST của CĐ cty mẹ	4.18	4.16	0.5%	12.4	12.8	-3.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.32	-2.16	-3.15	6.02	35.5	-11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	38.4	-22.9	-4.97	-21.0	16.3	36.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.2	13.0	16.3	-2.64	-49.4	-34.7
Tiền đầu kỳ	9.94	21.5	9.44	42.6	25.0	27.4
Lưu chuyển tiền thuần	11.6	-12.1	8.18	-17.6	2.46	-10.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.5	9.44	17.6	25.0	27.4	17.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	642	717	-10.4%
Tài sản ngắn hạn	554	629	-11.9%
Tiền và tương đương tiền	17.2	42.6	-59.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	237	258	-8.2%
Phải thu ngắn hạn	148	152	-2.4%
Hàng tồn kho	151	175	-13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0.57	-61.8%
Tài sản dài hạn	88.3	88.0	0.4%
Phải thu dài hạn	2.92	4.14	-29.5%
Tài sản cố định	18.2	20.3	-10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.28	0.23	25.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.4	61.2	5.2%
Tài sản dài hạn khác	2.50	2.16	15.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	450	537	-16.1%
Nợ ngắn hạn	445	530	-16.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	426	512	-16.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.60	2.17	20.3%
Nợ dài hạn	5.78	6.26	-7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.09	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	192	180	6.4%
Vốn chủ sở hữu	192	180	6.4%
Vốn điều lệ	158	158	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

